TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **146**/2020/DS-PT
Ngày: 07-9-2020
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nga

Ông Lê Quang Ninh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dântỉnh Bình Phướctham gia phiên tòa: Ông Cao Thanh Nam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ 04 tháng 9 đến ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 161/2020/TLPT-DS ngày 05 tháng 8 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*, do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:171/2020/QĐXXPT-DS ngày 10 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2020/QĐPT-DS ngày 22 tháng 8 năm 2020 và số 95/2020/QĐPT-DS ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Ông Lê Anh C, sinh năm 1984; Trú tại: Số nhà 259, tổ 1, ấp T 2, xã L, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. "Có mặt"

+ *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức V, sinh năm 1977; Trú tại: Hẽm 31, tổ 2, khu phố L, phường P, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. (Theo Hợp đồng ủy quyền được Văn phòng công chứng K công chứng số 1710, quyển số 01/2020 ngày 23/4/2020) "Có mặt"

+ *Bị đơn:* Bà Ngô Thị Tuyết L, sinh năm 1984; Trú tại: Tổ 1, thôn Phú Thịnh, xã R, huyện R, tỉnh Bình Phước. "Có mặt"

+ *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1980; Trú tại: Tổ 7, khu phố T1, phường B, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.(Theo Hợp đồng ủy quyền được Văn phòng công chứng T công chứng số 01258, quyển số 01/2020 ngày 22/4/2020) "Có mặt"

Người kháng cáo: Bà Ngô Thị Tuyết L.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Anh C và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Lê Anh C và bà Ngô Thị Tuyết L là bạn học trung học. Từ tháng 4 đến tháng 10 năm 2019, giữa ông C và bà Lcó quan hệ tình cảm. Trong thời gian này, ông C có nhiều lần cho bà L vay tiền, cụ thể:

- Ngày 31/10/2018, ông C cho bà L vay số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), không thỏa thuận về thời hạn trả nợ, bà L nói khi nào có tiền thì trả, ông Chiến đồng ý. Lãi suất thỏa thuận là 10.000.000 đồng/1 tháng/500.000.000 đồng. Bà L tự viết giấy xác nhận có vay của ông C số tiền 500.000.000 đồng, không ghi lãi suất. Sau khi bà L viết giấy, ông C đã giao đủ cho bà L số tiền 500.000.000 đồng. Lần vay tiền này, bà L đã trả lãi cho ông C từ tháng 10 năm 2018 đến tháng 01 năm 2020, còn nợ gốc chưa trả.

- Tháng 8 năm 2019, bà L xây nhà, ông C cho bà L vay số tiền 100.000.000 đồng, không thời hạn trả nợ và lãi suất.Thời điểm cho bà L vay số tiền này, các bên không lập giấy tờ.

- Tháng 12 năm 2019, ông C cho bà L vay số tiền 200.000.000 đồng trong thời hạn vài ngày, lãi suất là 300.000 đồng/200.000.000đ/1 ngày, mục đích bà L cho vay lại lấy tiền lời. Khoảng 01 tháng sau, kể từ thời điểm cho bà L vay tiền, ông C yêu cầu bà L trả số tiền đã vay, bà L trả lời khi nào người vay trả tiền thì bà L sẽ trả, bà Lcó trả 01 tháng tiền lãi. Đến thời điểm này, bà L chưa trả nợ gốc.

Ông C khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền đã vay là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) và tiền lãi tạm tính đến thời điểm khởi kiện là 23.380.000 đồng (Hai mươi ba triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng). Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông C rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu bị đơn trả tiền lãi, chỉ yêu cầu trả số tiền gốc đã vay.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Minh Đ trình bày:

Giữa bà L và ông C có quan hệ tình cảm từ năm 2018. Trong khoảng thời gian này, ông C có đưa cho bà L số tiền 500.000.000 đồng. Sau đó, ông C nhờ bà viết tờ giấy nợ để làm tin với vợ và gia đình ông C. Bà L chỉ nhận từ ông C 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), ngoài ra không nhận từ ông C số tiền nào khác. Số tiền 500.000.000 đồng mà bà L nhận từ ông C là số tiền ông C cho bà L.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông C, bà L đồng ý trả lại số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), không đồng ý với yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) còn lại.

Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Bình Phước quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Anh C. Buộc bị đơn bà Ngô Thị Tuyết L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Anh C số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/7/2020 bị đơn bà Ngô Thị Tuyết L kháng cáo Bản án sơ thẩm (Tòa án nhận đơn ngày 08/7/2020), đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 300.000.000 đồng.

Ngày 22/7/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Bình Phước có Quyết định số 07/QĐ/KNPT-DS kháng nghị Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng sửa lại số tiền mà bà L có nghĩa vụ thanh toán cho ông C và tuyên bổ sung nghĩa vụ chậm trả đối với khoản tiền chậm thi hành án theo quy định của pháp luật

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án tại cấp phúc thẩm đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS);

+ Về kháng nghị: Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước;

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà L; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước, sửa một phần Bản án sơ thẩm như nội dung đã nêu tại Quyết định kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà L và kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước thực hiện trong thời hạn luật định, thực hiện đúng quyền và có hình thức, nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, nên hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Trong tổng số tiền mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả 800.000.000 đồng, bị đơn thừa nhận có vay số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền này. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 BLTTDS.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà L:

Bị đơn xác định chỉ vay của nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng như đã nêu trên, ngoài ra không vay, không nhận thêm của nguyên đơn bất kỳ số tiền nào. Nội dung ghi âm do nguyên đơn ông C giao nộp là có mâu thuẫn, không thể hiện rõ bà L có vay 800.000.000 đồng của ông C.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, phía bị đơn đã được tiếp cận và được Tòa án cung cấp bản dịch nội dung ghi âm, nhưng bị đơn cũng không yêu cầu trưng cầu giám định dịch nội dung ghi âm thành văn bản, mà vào ngày 04/5/2020 bị đơn bà L đã có bản tường trình về nội dung ghi âm (Bút lục số 22). Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi được nghe trực tiếp nội dung ghi âm có tên file "Đường Tỉnh lộ 741" lưu tại USB do nguyên đơn ông C giao nộp, bị đơn bà L thừa nhận giọng nữ trong nội dung ghi âm này là giọng nói của bà L, cũng như bà L thừa nhận nội dung ghi âm phù hợp với thực tế diễn biến cuộc nói chuyện giữa ông C và bà L tại nhà của bà L vào ngày 16/02/2020, không bị cắt, ghép, chỉnh sửa nội dung. Vì vậy, nội dung ghi âm và bản dịch nội dung ghi âm này được xem là chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 95 BLTTDS.

Phía bị đơn cho rằng khi nói chuyện thì tâm lý của bà L không ổn định, bị ông C dồn ép nên dẫn đến bức xúc thừa nhận nợ. Tuy nhiên, phía bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông C dồn ép, đe dọa bà L. Hơn nữa, qua việc nghe nội dung ghi âm trực tiếp tại phiên tòa phúc thẩm, cũng không thể hiện có sự việc này. Vì vậy, ý kiến của phía bị đơn là không có cơ sở.

Xét tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là nội dung ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông C - bà L thấy rằng các bên có đề cập đến số tiền vay không lập giấy tờ. Như vậy, có cơ sở xác định ngoài lần giao nhận 500.000.000 đồng có giấy viết tay, giữa ông C và bà L còn có lần giao nhận tiền không có giấy tờ. Khi ông C đề cập đến số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng), bà L không có ý kiến phản đối mà còn khẳng định bà L vay có trả lãi và khi nào có thì trả số tiền vay này (Dòng 7-18, từ dưới lên, trang 3; dòng 1-12, từ trên xuống, trang 4; dòng 9-12, từ dưới lên, trang 6 của bản dịch - Bút lục số 22-25). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) và buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền này là có căn cứ. Bị đơn bà L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước:

[4.1] Về việc cấn trừ số tiền lãi chênh lệch bà L đã trả cho ông C vào số tiền nợ gốc: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay gốc là 800.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu tính tiền lãi, chỉ yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay nợ gốc. Xét mức lãi suất cho vay do các bên tự nguyện thỏa thuận, trên cơ sở thỏa thuận này, bị đơn đã trả tiền lãi cho nguyên đơn mà không có ý kiến gì. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các bên đương sự cũng không có ai yêu cầu xem xét lại số tiền lãi đã trả để cấn trừ vào số tiền vay nợ gốc, nên đây là sự tự định đoạt của các đương sự. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét số tiền lãi đã trả là có cơ sở, nên nội dung kháng nghị này của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước là không có căn cứ.

Tuy nhiên, lẽ ra khi nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi tại phiên tòa sơ thẩm thì Tòa án cấp sơ thẩm phải nhận định để đình chỉ xét xử đối với việc rút một phần yêu cầu này, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định là có thiếu sót. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng nghị này của

Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước, sửa một phần Bản án sơ thẩm và lưu ý để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[4.2] Về việc tuyên bổ sung nghĩa vụ chậm trả đối với khoản tiền chậm thi hành án:

Tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên: *"Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015"*. Nội dung quyết định này là có mâu thuẫn và chưa phù hợp với khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015.

Do tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi, nên nghĩa vụ chậm thanh toán của bị đơn chỉ phát sinh khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật. Vì vậy, cần chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước, sửa Bản án sơ thẩm về nội dung tuyên nghĩa vụ chậm thanh toán của bị đơn cho phù hợp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn bà L không được chấp nhận, nên bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ một phần, nên phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Ngô Thị Tuyết L; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng Điều 95, 148 và 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Anh C về việc buộc bị đơn bà Ngô Thị Tuyết L có nghĩa vụ trả số tiền lãi phát sinh là 23.380.000 đồng (Hai mươi ba triệu ba trăm tám mươi

ngàn đồng). Các bên có quyền khởi kiện thành vụ việc khác đối với số tiền lãi phát sinh này theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn ông Lê Anh C. Buộc bị đơn bà Ngô Thị Tuyết L có nghĩa vụ trả cho ông Lê Anh C số tiền vay nợ gốc là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Ngô Thị Tuyết L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phú thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011779, quyển số 0236 ngày 28/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Bình Phước. Sau khi khấu trừ, bà L không phải nộp thêm án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện R;
- Chi cục THADS huyện R;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Vũ Hoàng Linh